Bản thảo tạm thời,
không phổ biến

Hội thảo Hè Nha Trang 2008

TĂNG TRƯỞNG « VÌ NGƯỜI NGHÈO » : WORLD BANK VÀ « CÂU CHUYỆN THÀNH CÔNG » CỦA VIỆT NAM

Trần Hải Hạc [1]

Mùa hè 2007, cách đây một năm, Robert Zoellick, sau khi nhậm chức chủ tịch mới của Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB), đã chọn đến Việt Nam trong chuyến thăm đầu tiên các nước đang phát triển, để ca ngợi điều mà ông gọi là « câu chuyện thành công » (success story) của Việt Nam trong tăng trưởng và giảm nghèo. Ông còn nêu triển vọng năm 2010, Việt Nam sẽ rời danh sách các nước nghèo để trở thành một nước có thu hập trung binh (tổng sản phẩm GDP đầu người trên 900 USD) [2]. Trước đó, phó chủ tịch phụ trách Đông Á - Thái Bình Dương, Jim Adams, không ngần ngại khẳng định « Việt Nam là mô hình mẫu mực về phát triển và chống nghèo, đặc biệt do phân phối lại công bằng lợi ích kinh tế giữa các tầng lớp xã hội ». WB có cả một trang mạng riêng giới thiệu bằng bảy thứ tiếng mô hình phát triển Việt Nam cho cộng đồng quốc tế. Đáp lễ, phía Việt Nam cho rằng « nhờ hỗ trợ quí báu của Ngân hàng Thế giới mà Việt Nam đã giảm một cách ấn tượng tỷ lệ đói nghèo từ 58 % năm 1993 xuống dưới 20 % năm 2004 » [3].

Tuy đây là nhận định phổ biến trong chính quyền Việt Nam và các định chế tài chính quốc tế, song không phải không có những tiếng chuông khác. Một trong những văn bản sau cùng của nguyên thủ tướng Võ Văn Kiệt lên tiếng về « người nghèo - những hộ thu nhập thấp, những người phải chạy ăn từng bữa - trên thực tế chỉ được thụ hưởng rất ít các kết quả tăng trưởng ». Nói đến những viên chức quốc tế đánh giá cao thành quả của Việt Nam, ông nhắc nhở « những đánh giá ấy chủ yếu dựa trên các báo cáo trong nước, và chúng ta hiểu khoảng cách giữa thực tế và báo cáo còn đáng kể » [4]. Đồng thời, một bản cáo của nhiều nhà nghiên cứu thuộc Chương trình đại học Havard ở Viêt Nam cảnh báo chính phủ về triệu chứng 'cục cưng' : « Ngân hàng thế giới và nhóm các nhà tài trợ đồng minh của họ làm ngơ trước mọi diễn biến tiêu cực ở Việt Nam chỉ vì họ cần ít nhất một ví dụ thành công để chứng minh rằng viện trợ chính thức (ODA) có tác dụng ». Bản báo cáo nhắc nhở rằng « Indonesia đã từng là 'cục cưng' của WB cho đến đêm trước khủng hoảng 1997, và sự rối loạn về chính trị sao đó đã tiêu huỷ triển vọng tăng trưởng của quốc gia này trong suốt một thập kỷ. Việt Nam hiện nay đang được chọn để diễn vai trò của Indonesia trước đây. Kinh nghiệm của Indonesia cho thấy, làm 'cục cưng' có cái khoái nhất thời nhưng cái nguy dài hạn. Sau khi Indonesia thất bại, WB đã không ngại ngần chỉ trích những thất bại trong chính sách của nước này một cách không thương xót » [5].

Phải nói rằng quan tâm chống nghèo của WB là một điều tương đối mới, biểu hiện vào đầu thập kỷ 90 với Báo cáo phát triển thế giới 1990, có tên « Nghèo », trong đó WB gắn mục tiêu tăng trưởng của các nước đang phát triển với nhiệm vụ giảm nghèo. Song, Báo cáo phát triển thế giới 2000-2001, mang tên « Tấn công vào đói nghèo » , mới là bước ngoặc thật sự ở chỗ nó xác lập cơ sở lý luận và thực tiễn của chiến lược tăng trưởng vì người nghèo của WB.

Tuân thủ chính sách cấm vận của Hoa Kỳ, WB có mặt ở Việt Nam chỉ từ năm 1993, tuy vậy nhiều tài liệu nghiên cứu về đề tài đói nghèo đã được đưa ra. Cơ sở của những cam kết hiện nay giữa hai bên là văn bản « Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo » mà Việt Nam soạn thảo năm 2002.

I. KHI WB « CHỐNG NGHÈO »

« Giấc mơ của chúng tôi : một thế giới không còn đói nghèo » - đó là khẩu hiệu đón tiếp những ai bước vào trụ sở WB ở Washington. Chủ đề này xuất hiện lần đầu vào năm 1972 trong các diễn văn của Robert McNamara « tuyên chiến với đói nghèo » với mục tiêu « thanh toán » nó trước năm 2000. Thường nhắc rằng WB « không phải là một công cuộc từ thiện », ông chủ trương các nước nghèo nên vay nợ để phát triển theo chiến lược : mượn vốn nước ngoài, đầu tư để tăng xuất khẩu và trả nợ (trong nhiệm kỳ 1968-1981 của ông, WB nhân tổng số vốn cho vay hàng năm lên gấp 5 lần). Cuối thập kỷ 70, chính quyền Hoa Kỳ đột ngột cho lãi suất tăng vọt, trong lúc giá cả những mặt hàng mà các nước đang phát triển xuất khẩu giảm trên thị trường quốc tế : cạm bẫy nợ nần khép lại. Khủng hoản nợ của Thế giới thứ ba bùng nổ từ đó [6].

Khi, vào năm 1980, WB cho ra Báo cáo phát triển thế giới có chủ đề « Nghèo đói và phát triển con người » thì cũng là lúc tư tưởng tân tự do chiếm lĩnh các định chế tài chính quốc tế, áp đặt Đồng thuận Washington (giữa WB, Quĩ tiền tệ thế giới IMF và bộ tài chính Hoa Kỳ) đối với các nước đang phát triển. Các nước cần hoãn nợ hay vay nợ đều bị ép buộc tiến hành « chính sách điều chỉnh cơ cấu » gồm ba vế : ổn định hoá (cân bằng ngân sách và cán cân thanh toán) - tự do hoá (các thị trường ở trong nước và với nước ngoài) - tư nhân hoá (doanh nghiệp nhà nước và dịch vụ công). Trong cách đặt vấn đề tân tự do này, nghèo đói không phải là một vấn đề, bởi tăng trưởng tự nhiên sẽ giảm nghèo theo lập luận « trickle down » : thu nhập của nhà giàu bao giờ cũng « chảy ròng » xuống tận nhà nghèo ; cho nên một chính sách vì người nghèo có thể cản trở mục tiêu tăng trưởng và đi ngược lại lợi ích của chính người nghèo. Đây chỉ là một phiên bản khác về « bàn tay vô hình » của Smith [7].

Thập niên 80 này chứng kiến sự thất bại của phần lớn các chương trình điều chỉnh cơ cấu : không những chúng không tạo ra đà tăng trưởng ở hầu hết các nước đang phát triển, mà sự thô bạo của chúng còn gây nên những hậu quả xã hội tai hại, đặc biệt khi các chính phủ cắt xén chi phí về giáo dục, y tế và trợ cấp người nghèo. Không chỉ đối mặt với những cuộc « nổi dậy vì đói » ở phương Nam, WB còn phải đương đầu với phê bình công kích đến từ nhiều phía ở phương Bắc. Phía công luận bảo thủ phê phán WB quản lý vốn không hiệu quả, để cho các chỉnh quyền độc tài thối nát biển thủ viện trợ : nói lên « sự mệt mỏi của viện trợ » (aid fatigue), họ chủ trương giảm vốn ODA, « thay viện trợ bằng trao đổi » (trade not aid). Phía công luận cấp tiến phê phán sai lầm của chính sách điều chỉnh cơ cấu, phủ định những quan niệm tân tự do, đòi WB và IMF trả lại cho các nước quyền tự hoạch định chiến lược phát triển. Ngay trong các định chế quốc tế, nhiều tổ chức của Liên hiệp quốc lên tiếng để lấy khoảng cách với quan điểm của WB và IMF như Chương trình phát triển Liên hiệp quốc UNDP, Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD hay Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc UNICEF là tổ chức đã nổ phát súng đầu năm 1987 với bản báo cáo yêu cầu những chương trình điều chỉnh cơ cấu « mang mặt con người » (adjustment with a human face) [8]. Cuộc khủng hoảng mà WB phải đối mặt đặt lại vấn đề tính chính đáng của nó.

Đầu thập kỷ 90, WB khởi động một công cuộc đổi mới với bản Báo cáo « Nghèo », khẳng định nhiệm vụ « ưu tiên hàng đầu » từ nay của nó là « chống nghèo », mục tiêu đề ra là giảm

phân nửa dân số thế giới sống dưới ngưỡng « cực nghèo » (1 USD PPP - sức mua tương đương) từ năm 1990 cho đến 2015. Thật ra, trong thực tiễn, không có mấy thay đổi xảy ra, và WB chỉ tiến hành những chương trình có tên là « những kích thước xã hội của điều chỉnh cơ cấu » (Social dimensions of structural adjustment - SDA), tức ghép một cách ít nhiều vá víu một số quan tâm hỗ trợ người cực nghèo vào các chương trình điều chỉnh cơ cấu hiện hành. Bởi WB không hề có chuẩn bị để chuyển nhiệm vụ : ngay số người nghèo và cách đo lường nó cũng chưa thống nhất, phương pháp luận xử lý vấn đề nghèo còn rời rạc, những biểu hiện và nguyên nhân của nghèo chưa được xác định có hệ thống, mối liên hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo còn nhiều tranh cải… Các năm 90 đã ghi nhận nỗ lực của WB để thiết lập những cơ sở dự liệu, điều tra và đánh giá nghèo đói ở từng quốc gia, khuyến khích các nghiên cứu thực nghiệm, mở cửa cho những thảo luận về quan điểm… Đồng thời văn phong các diễn văn trở nên khiêm tốn hơn, chí ít không còn quả quyết như trước đây. WB cũng tân trang hình ảnh của mình bằng cách đưa ra những gương mặt tương đối cởi mở hơn như chủ tịch Jim Wolfenson hoặc ít nhiều không chính thống như phó chủ tịch Joseph Stiglitz. Thông qua những phê phán của Stiglitz, WB cũng lấy khoảng cách với anh em sinh đôi IMF [9]. Phải nói rằng các năm sau cùng của thế kỷ 20 chứng kiến các nền kinh tế đang trỗi dậy, và đã tự do hoá thị trường vốn, rơi hàng loạt vào khủng hoảng tài chính, từ Đông Nam Á và Đông Á mà WB từng gọi là « thần kỳ » (miracle) cho đến những « học trò giỏi » (front-runners) hay chí ít học trò ngoan như Mexico, Nga, Brasil, Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina… Ở mọi nơi, IMF và WB bị công luận « vạch mặt chỉ tên ».

Chính trong bối cảnh đó WB công bố bản Báo cáo 2000-2001 « Tấn công vào đói nghèo » nhằm khôi phục lại uy tín với một chiến lược chống nghèo « mới » đã rút kinh nghiệm của hai thập kỷ đã qua. Biểu hiện cụ thể nó là tài liệu khung mang tên « Văn bản chiến lược giảm nghèo » (Poverty reduction strategic paper - PRSP) mà mỗi nước đang phát triển thoả thuận với WB khi vay vốn. Cũng năm 2000, Hội nghị thượng đỉnh Liên hiệp quốc ra tuyên bố Thiên niên kỷ xác định 8 mục tiêu phát triển, mà đầu tiên là giảm phân nửa dân số cực nghèo ở chân trời 2015, như WB đề xuất. Phải chăng chiến lược chống nghèo của WB trở nên đồng thuận mới trong cộng đồng thế giới thay cho Đồng thuận Washington ? Chí ít thì IMF, các định chế quốc tế khác và chính phủ các nước phương Bắc đã lấy nó làm cơ sở hoạt động. Và hơn 70 nước phương Nam đã soạn thảo văn bản PRSP, trong đó nước đầu tiên ở châu Á là Việt Nam : « Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo » (Comprehensive poverty reduction and growth strategy - CPRGS) chính là tên văn bản PRSP của Việt Nam [10].

Theo WB, sáng kiến PRSP thể hiện qua hai yêu cầu đổi mới. Về nội dung, nó phải đề ra được một chiến lược tăng trưởng vì người nghèo. Về cách thức thiết kế và tiến hành nó thì phải có sự tham gia và trách nhiệm của xã hội. Hai khía cạnh này được trình bày và thảo luận trong hai phần tiếp theo.

II. « TĂNG TRƯỞNG VÌ NGƯỜI NGHÈO » VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI

Vào đầu bản báo cáo « Tấn công vào đói nghèo », WB khẳng định không muốn áp đặt cho các nước đang phát triển một mô hình chống nghèo nào đó đã có sẵn : « Không có công thức đơn giản và phổ biến nào cả khi bước qua hành động. Các nước đang phát triển phải tự quyết định lấy các biện pháp thích nghi nhất để giảm nghèo, tuỳ theo những ưu tiên của quốc gia và thực tế của đất nước ». Tuy không nói toẹt ra,WB công nhận rằng chính sách áp dụng trong hai thập đã qua không mấy có tác dụng trên đói nghèo : « Tự do hoá các thị trường có thể đã làm giảm tác dụng này và nó không nhất thiết có lợi cho người nghèo ». WB cũng hé ra một

sự tự phê bình về mặt lý luân : « Sở dĩ lúc đầu chúng tôi nghĩ rằng tự do mậu dịch là một phương tiện chống nghèo, đó là vì chúng tôi diễn giải một cách hẹp những sự tiên đoán của lý thuyết mâu dịch » [11]. Quả là phải xét lại mối liên hệ mà chủ nghĩa tân tự do xác lập giữa tự do mậu dịch, tăng trưởng và đói nghèo, trước khi đánh giá lập trường của WB trong bản Báo cáo 2000-2001 và quan điểm của Việt Nam trong văn bản PRSP.

1. Học thuyết tân dự do ghép hai mối tương quan giữa tự do hoá mậu dịch với tăng trưởng, và giữa tăng trưởng và giảm nghèo, theo công thức :

tự do hoá mậu dịch => tăng trưởng kinh tế => giảm nghèo đói

Mối liên hệ thứ nhất đã được nhiều công trình thực nghiệm thử xác minh, và kết luận - được sự đồng thuận rộng rãi trong giới các nhà kinh tế - là không thể chứng minh tính xác thực của nó [12]. Đối với Stiglitz, « hầu như chắc chắn rằng tự do hoá mậu dịch không phải là nhân tố quan trọng nhất của tăng trưởng » [13]. Những tác giả nói ngược lại thường nhầm lẫn giữa « tự do hoá » và « mở cửa » về mậu dịch quốc tế. Trong chủ trương tự do mậu dịch, một quốc gia bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hưởng lợi ích được mua một mặt hàng nước ngoài có giá thấp hơn món hàng đó nếu phải sản xuất nó ở trong nước - theo lời rao giảng của thuyết tân cổ điển thuần tuý. Còn chủ trương mở cửa – như tiến hành ở Trung Quốc và một phần nào ở Việt Nam - là một chiến lược công nghiệp hoá bằng xuất khẩu, trong đó nhà nước vận dụng nào là trợ cấp xuất khẩu, lãi suất ưu đãi, chế độ bảo hộ chọn lọc… toàn là những công cụ mà thuyết tân cổ điển thuần tuý cấm kỵ. Trong một tài liệu gây nhiều tranh luân năm 1993, WB có tìm cách lý giải sự « thần kỳ Đông Á » bằng chế độ tự do mậu dịch, quên rằng nhà nước đã giữ vai trò chiến lược trong sự phát triển của các con « rồng » Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, cưng như Nhật Bản trước đó. Trong trường hợp của Trung Quốc, nếu có mối tương quan nào giữa mậu dịch quốc tế và tăng trưởng dài hạn thì nó thông qua nhà nước và chiến lược tích luỹ tư bản nguyên thuỷ theo hai bước đi : bước đầu tiên là tập trung vào công nghiệp sử dụng lao động có kỹ năng thấp, trả lương thấp và làm ra mặt hàng mà độ co giãn của cầu thế giới so với giá cả lại cao ; để từ đó, với vốn tích luỹ, đi bước tiếp theo là tập trung vào công nghiệp sử dụng lao động kỹ năng cao, trả lương cao dần và sản xuất mặt hàng mà độ co giãn của cầu thế giới đối với thu nhập cũng cao [14]. Chiến lược này, nhà nước Việt Nam dường như chưa tỏ ra có năng lực lãnh đạo nó đến bước thứ hai.

Về mối liên hệ thứ hai, phần lớn các công trình thực nghiệm chấp nhận rằng giảm nghèo tuỳ thuộc vào tăng trưởng và vào một nhân tố khác nữa là bất bình đẳng trong xã hội : bởi mức độ bất bình đẳng xã hội càng cao thì giảm nghèo bằng tăng trưởng kinh tế càng thêm khó khăn (và ngược lại). Trong bản cáo cáo 2000-2001, WB có ước tính rằng 1% tăng trưởng có tác dụng giảm tỷ lệ dân số cực nghèo 1,5% khi hệ số Gini (đo độ bất bình đẳng về thu nhập) của quốc gia ở mức 0,6 ; tác dụng này được nhân đôi lên (3%) nếu hệ số Gini này ở mức 0,2 [15]. Nhà kinh tế trưởng WB, F. Bourguignon gọi đó là « tam giác nghèo đói - tăng trưởng - bất bình đẳng ». Chính xác hơn, ông xác lập rằng tỷ lệ người cực nghèo biến thiên với tỷ suất tăng trưởng thu nhập bình quân, với mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập và với những đổi thay trong phân phối đó : bởi nếu phân phối thu nhập thay đổi đổi theo hướng bất bình đẳng hơn thì giảm nghèo bằng cách tăng trưởng thu nhập bình quân càng trở nên khó khăn hơn (và ngược lại) [16].

Vấn đề là tăng trưởng kinh tế thường không trung tính về mặt phân phối thu nhập : tăng trưởng có thể thay đổi phép phân phối theo hướng bình đẳng hơn hoặc bất bình đẳng hơn. Điều đó tuỳ thuộc vào phương thức phát triển mà quốc gia chọn lựa : chẳng hạn, một phương thức phát triển « tài chính hoá » - tự do hoá thị trường vốn và kích thích hoạt động đầu cơ - đi đôi với một xã hội ngày càng bất bình đẳng hơn (trừ khi nhà nước có chủ trương phân phối lại

thu nhập). Từ đó có thể phân loại nhiều « chế độ tăng trưởng » khác nhau (biểu hiện qua độ co giãn của nghèo đói đối với tăng trưởng) [17] :
- nếu tốc độ giảm tỷ lệ nghèo và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân ngang nhau, có thể nói rằng tăng trưởng là « trung tính » đối với phân phối thu nhập (độ co giản bằng - 1) ;
- trong trường hợp tốc độ giảm nghèo vượt qua tốc độ tăng trưởng, có thể gọi tăng trưởng là « vì người nghèo » (pro-poor), theo nghĩa chế độ tăng trưởng thay đổi phân phối thu nhập theo hướng bình đẳng hơn, cho nên tỷ lệ nghèo giảm mạnh hơn (độ co giản vượt - 1) ;
- trong trường hợp tốc độ giảm nghèo thấp hơn tốc độ tăng trưởng, có thể gọi tăng trưởng là « trickle down » (chảy ròng), theo nghĩa chế độ tăng trưởng thay đổi phân phối thu nhập theo hướng bất bình đẳng hơn, cho nên tỷ lệ nghèo có giảm nhưng ít hơn (độ co giãn ở giữa 0 và - 1).
- trong trường hợp tỷ lệ nghèo tăng thay vì giảm, bởi tốc độ tăng trưởng tương đối thấp trong khi bất bình đẳng lại tăng (độ co giãn trở nên dương), có thể gọi đó là chế độ tăng trưởng « bần cùng hoá » (immiserizing).

Những nhận định trên phù hợp với kết luận của các nghiên cứu thực nghiệm theo đó không có mối liên hệ khái quát nào giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập (như đường cong chữ U lật ngược của Kuznetz mà, một thời gian dài, nhiều nhà kinh tế xem là qui luật). Tất nhiên là tăng trưởng ảnh hưởng đến phân phối, song ảnh hưởng này « mang tính đặc thù của mỗi quốc gia đến mức không thể khái quát hoá nó được » [18]. Điều này xác lập vai trò trọng yếu của chiến lược phát triển quốc gia, và khả năng đối phó tác dụng bất bình đẳng của tăng trưởng kinh tế bằng chính sách tái phân phối.

Trong hướng ngược lại, phải nói đến công trình thực nghiệm của David Dollar và Aart Kraay, mang tựa đề ấn tượng là « Growth is good for the poor ». Hai nhà kinh tế của WB bảo vệ luận điểm cho rằng « tăng trưởng tốt cho người nghèo » với giả thuyết là tăng trưởng không có ảnh hưởng đến phân phôi thu nhập [19] . Từ dữ liệu về 92 quốc gia trong những thập kỷ 80 và 90, họ tìm cách chứng minh rằng thu nhập binh quần của nhóm 20% dân số nghèo nhất tiến triển cùng tốc độ với thu nhập binh quân của toàn dân số : có nghĩa là tăng trưởng trung tính đối với phân phối thu nhập (độ co giãn của nghèo đối với tăng trưởng là -1). Hay nói cách khác, tốc độ tăng trưởng quyết định tốc độ giảm nghèo. Kết luận này đã gây nhiều tranh cãi và đưa đến những nghiên cứu kinh trắc học khác nhằm xác định hay phủ định giả thuyết của Dollar và Kraay [20]. Cho đến nay, cuộc tranh luận về mối liên hệ giữa tăng trưởng, đói nghèo và bất bình đẳng vẫn phân chia giới lý luận kinh tế ra hai phe. Một bên cho rằng tăng trưởng không đủ để giảm nghèo, mà cần đến những chính sách tái phân phối nhằm giảm bất bình đẳng. Bên kia khẳng định rằng tăng trưởng bao giờ cũng giảm nghèo, miễn là các chính sách tăng trưởng không ảnh hưởng đến phân phối thu nhập.

2. Mối liên hệ giữa giảm nghèo, tăng trưởng và bất bình đẳng không chỉ là vấn đề học thuật. Nó trở thành vấn đề chính trị đối với WB lúc nó chuẩn bị bán cáo 2000-2001. Bộ tài chính Mỹ, qua cánh tay của thứ trưởng Larry Summers, can thiệp trực tiếp vào tranh chấp nội bộ của WB. Stiglitz là nạn nhân đầu tiên : từ chức đầu năm 2000, ông nói « thà ra đi còn hơn là bị bịt miệng ». Người thứ hai từ chức là nhà kinh tế gốc Ấn, Ravi Kandur, tổng biên tập bản báo cáo : không những Summers đòi ông chỉnh sửa nhiều chỗ trong bản thảo ban đầu (đặc biệt các đoạn có hơi hướng phê phán chính sách điều chỉnh cơ câu), mà lãnh đạo WB còn áp đặt ông thêm một chương (Chương 3) nhằm xác định quan điểm chính thống về mối liện hệ giảm nghèo - tăng trưởng - bất bình đẳng. Kết quả sau cùng là một văn bản khá hổ lốn, nửa vời. Một mặt, báo cáo ghi nhận mối liên hệ giữa bất bình đẳng và tăng trưởng : « Giảm bất bình đẳng có khả năng kích thích hiệu quả và tăng trưởng kinh tế bằng nhiều cách khác nhau ». Nếu đúng như vậy (thật ra, mối liên hệ khái quát chưa được các công trình thực

nghiệm xác minh), điều này có nghĩa là xã hội không buộc phải chọn lựa giữa tăng trưởng với công bằng. Mặt khác, dựa vạo công trình của Dollar va Kraay, nó khẳng định rằng tăng trưởng là tốt cho người nghèo, với điều kiện là chính sách tăng trưởng không ảnh hưởng đến phân phối thu nhập : « Những phương hướng vĩ mô như ổn định tiền tệ, mở cửa đối với mậu dịch quốc tế, hạn chế bộ máy công chức ở mức vừa phải, đều làm cho thu nhập của người nghèo tăng cùng tốc độ với thu nhập binh quân. Nói cách khác, đó là những chính sách không ảnh hưởng một cách có hệ thống lên phân phối thu nhập » [21]. Điều này có nghĩa là các chính sách « tốt » cho người nghèo đều nằm trong khung ổn định hoá - tự do hoá - tư nhân hoá của điều chỉnh cơ cấu, còn tái phân phối là chính sách « không thích hợp ». Vấn đề bất bình đẳng, từ đó, bị gạt ra khỏi chiến lược tăng trưởng vì người nghèo.

Phải chăng nó giải thích vì sao các quốc gia, khi soạn thảo văn bản PRSP, đều không nêu vấn đề bất bình đẳng xã hội và chính sách tái phân phối để giảm bất bình đẳng ? Họ tránh ghi vào PRSP những gì húy kỵ. Bảo hoàng hơn vua, có nước - như Guyana - viết : « Do có tương liên chặt chẻ giữa tăng trưởng và giảm nghèo cho nên tái phân phối thu nhập không phải là một giải pháp khả thi ». Ngược lại, tất cả các nước đều ghi vào PRSP những gì mà họ biết là sở thích của chủ nợ (tự do hoá các thị trường, phi nhà nước hoá một số dịch vụ công…). Cho nên không có gì phải ngạc nhiên nếu nhiều tác giả, sau khi phân tích PRSP của các nước, kết luận rằng nội dung các văn bản hầu như giống nhau, đơn điệu và không mang gí mới thực sự so với những chính sách tiến hành trước đây [22]. Thật không quá đáng nếu đánh giá rằng WB sử dụng chủ đề tăng trưởng vì người nghèo nhằm tìm sự đồng thuần (bởi ai có thể chống lại mục tiêu giảm nghèo ?), và tạo lại cho nó tính chính đáng đã mất, để có thể tiếp tục những chính sách cũ về điều chỉnh cơ cấu.

Phân tích từ điển học các bản PRSP, nhiều tác giả ghi nhận PRSP của Việt Nam là văn bản trong đó các từ « bình đẳng » và « công bằng » xuất hiện nhiều nhất [23]. Quả thật, văn bản này lập lại khá nhiều những công thức của văn kiện đại hội và hội nghị trung ương ĐCSVN : « thực hiện công bằng xã hội », « đảm bảo bình đẳng xã hội », « thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh » [24]. Đồng thời, bản PRSP không hề có chỉ tiêu giảm bất bình đẳng xã hội nào cụ thể cả (hệ số Gini hoàn toàn vắng bóng trong văn bản). Đúng hơn, PRSP của Việt Nam có những chương trình cải tiến công bằng ở trong người nghèo, nhắm đối tượng phụ nữ (bình đẳng về giới) hay những dân tộc ít người - không thuộc bất bình đẳng « xã hội ». Câu hỏi cần được đặt ra ở đây là việc không nêu lên vấn đề giảm bất bình đẳng xã hội là do sức ép của WB hay là một cách đặt vấn đề của Việt Nam trùng hợp với WB ? Tuy không thể loại trừ giải thích thứ nhất, song những yếu tố làm cơ sở cho giải thích thứ hai nhiều hơn : như xu thế chuyển biến của bất bình đẳng xã hội hay xu thế phân phối phúc lợi xã hội là hai điểm sẽ được xem xét.

Chuyển biến của tỷ lệ nghèo và hệ số Gini Việt Nam 1993-2006

	1993	1998	2002	2004	2006
Tỷ lệ nghèo	58,1	37,4	28,9	19,5	16
Hệ số Gini tính theo chi tiêu	0,34	0,35	0,37	0,37	0,36
Hệ số Gini tính theo thu nhập	0,35	0,39	0,42	0,41	0,43

Theo thống kê những năm 1995-2006, tăng trưởng GDP/đầu người của Việt Nam đã đưa đến hai kết quả. Một kết quả không chối caĩ : tỷ lệ người nghèo sống dưới ngưỡng 1 USD-PPP giảm mạnh và liên tục. Một kết quả có tranh caĩ, tùy theo là hệ số Gini tính từ chi tiêu các hộ, như WB sử dụng, hay hệ số Gini tính từ thu nhập, như UNDP ước tính. Đây cũng là một biểu hiện của tranh chấp ầm ỉ giữa UNDP và WB về chính sách điều chỉnh cơ cấu.

Từ đầu, trong các Báo cáo phát triển Việt Nam, WB đánh giá « mức bất bình đẳng ở Việt Nam đã tăng lên chút ít nhưng tương đối thấp nếu xét theo tiêu chuẩn quốc tế » ; và ghi nhận văn kiện đại hội ĐCSVN tuyên bố « từng bước đạt được công bằng xã hội và tiến tới giúp mọi người và mọi gia đình có cuộc sống khá hơn » [25]. Bản báo cáo sau cùng năm 2008 (Bảo trợ xã hội) lại cho thấy hệ số Gini không những giữ nguyên trong giai đoạn 2002-2004 mà « thậm chí còn giảm đôi chút giai đoạn 2004-2006 ». Trước kết quả thống kê đáng ngạc nhiêm này, chính bản báo cáo cũng phải nêu lên nghi vấn chỉ số Gini căn cứ trên chi tiêu « tính thiếu » một số chi tiêu của các nhóm người giàu nhất, « từ đó dẫn đến việc đánh giá không hết quy mô của sự bất bình đẳng » [26]. Thật ra, bản báo cáo 2004 đã lý giải hiện tượng « chênh lệch » giữa số liệu tiêu dùng tính từ theo điều tra hộ gia đình và tiêu dùng trong tài khoản quốc gia, và cho biết « việc khai thiếu sẽ càng tăng lên khi kinh tế phát triển, và càng phổ biến hơn trong số người giàu ». Cho rằng « Việt Nam không phải là một ngoại lệ trong trường hợp này », bản báo cáo ước tính mức chênh lệch đó từ 15% năm 1993 đã lên 18% năm 2002, và cho biết con số chênh lệch « trên thực tế » còn cao hơn nữa, bởi tài khoản quốc gia cũng không gòm hết những hoạt động của khu vực đang phát triển nhanh. Chính Martin Rama, người trách nhiệm của WB ở Việt Nam, cho rằng phải « ước tính lại » tỷ lệ nghèo và chỉ số Gini, và riêng tỷ lệ giữa chi tiêu của nhóm 20% người giàu nhất và nhóm 20% người nghèo nhất cần « điều chỉnh » lên 47% [27].

UNDP thì bao giờ cũng không quên nhắc nhở rằng họ đã lấy khoảng cách với WB từ cuối thập niên 80 và đã góp ý với Việt Nam trên vấn đề bất bình đẳng từ bản dự thảo PRSP năm 2002. Năm 2004, trong báo cáo mang tựa « Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm châu Á », UNDP khẳng định quan điểm « theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản và thu nhập trong nền kinh tế » [28]. Một báo cáo khác, cùng năm, dành cho Việt Nam, và có tựa đề « Việt Nam : Tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng », báo động chính phủ : « Sự gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam là trở ngại lớn nhất cho tiến trình xóa đói giảm nghèo bền vững, và có lẽ cũng kìm hãm sự ổn định chính trị và xã hội » [29]. Báo cáo 2008 « An sinh xã hội ở Việt Nam lũy tiến đến mức nào ? » đưa ra phương pháp xác lập từ chỉ số Gini trên thu nhập, có cộng trợ cấp an sinh xã hội và tiền gữi từ thân nhân, và có trừ thuế, các chuyển khoản và các loại phí bắt buộc (y tế, giáo dục) : kết quả là một hệ số 0,41 trong năm 2004 [30].

Có thể nhắc lại ở đây cuộc tranh cãi do Dollar và Kraay gây nên với những ai cho rằng mức bất bình đẳng ở Việt Nam đang tăng. Trong luận điểm khẳng định rằng tăng trương tốt cho người nghèo vì nó trung tính đối với phân phối thu nhập, hai tác giả lập luận rằng bất binh đẳng toàn cầu có tăng mạnh trong hai trăm năm trước 1980, sau đó nó đã ổn định, thậm chí có giảm ở thời đại toàn cầu hóa hiện nay. Và để mimh họa điều đó, họ đưa ra thống kê WB về hệ số Gini của Việt Nam những năm 90 [31]. Từ những năm 2000, bất bình đẳng ở Việt Nam (hệ số Gini 2006 : 0,43) chuyển biến rõ nét theo xu hướng của Trung Quốc (hệ số Gini 2005 : 0,47), với hậu quả chờ đợi là tỷ lệ giảm nghèo sẽ chậm đi và có thể khựng lại [32].

Việt Nam : bất bình đẳng trong phân bổ phúc lợi xã hội (1998)

Nhóm 20% dân sô	Thu nhập từ các chương trình (đồng Việt Nam / đầu người / năm)					Tổng thu nhập từ các quỹ phúc lợi trên tổng thu nhập của hộ (%)
	Quỹ bảo hiểm xã hội	Quỹ bảo trợ xã hội	Chương trình xóa đói giảm nghèo	Trợ giúp từ tổ chức phi chính phủ	Tổng thu nhập từ phúc lợi xã hội	
Nhóm 20% nghèo nhất	15 961	11 282	1 472	1 152	29 868	2,7
Nhóm 20% thứ 2	42 020	15 597	2 415	554	60 586	3,7
Nhóm 20% thứ 3	77 120	24 500	1 053	313	102 986	4,8
Nhóm 20% thứ 4	153 840	23 535	869	298	178 542	6,1
Nhóm 20% giàu nhất	207 654	21 776	659	443	230 532	3,8
Tổng	99 352 (82,4%)	19 339 (16%)	1 294 (1,1 %)	552 (0,5%)	120 537 (100%)	4,4

Bảng trên đây trình bày số liệu từ điều tra các hộ về các khoản thu nhập tính theo đầu người mà họ nhận được từ những chương trình xã hội của chính phủ và tổ chức phi chính phủ (ước tính của WB từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam năm 1998) [33]. Chiếm 82,4% các khoản phúc lợi, qũy bảo hiểm xã hội chi trả lương hưu và trợ cấp mất sức lao động cho cán bô công nhân viên nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Quỹ bảo trợ xã hội, chiếm 16 % các khoản phúc lợi, bao gồm lương cựu chiến binh và trợ cấp gia đình liệt sĩ. Còn lại là chương trình xóa đói giảm nghèo và những hỗ trợ của các tổ chúc phi chính phủ chỉ chiếm trên dưới 1 %. Một mặt, ảnh hưởng của hai chương trình đặc thù chống nghèo đó khá nhỏ đối với nhóm 20 % người nghèo nhất, chỉ tương đương 7,8 % phúc lợi xã hội mà nhóm này nhận được. Mặt khác, nhóm 20 % người giàu nhất hưởng gấp 7,7 lần phúc lợi xã hội nhiều hơn nhóm 20 % người nghèo nhất.

Trong lĩnh vực y tế, báo cáo UNDP về an sinh xã hội cho biết nhóm 20 % nghèo nhất hưởng 45 % các trợ cấp, trong khi nhóm 20 % nghèo nhất chỉ nhận được 7 %. Còn trong lĩnh vực giáo dục, nhóm 20 % giàu nhất hưởng 35 % các trợ cấp, trong khi nhóm 20 % nghèo nhất chỉ nhận có 15 %. Thay vì « lũy tiến », hệ thống an sinh xã hội Việt Nam mang tính « lũy thoái » [34]. Tất nhiên, Việt Nam không phải là một ngoại lệ trong trường hợp này.

Đến đây, người ta có thể tự hỏi : Có hay không « tăng trưởng vì người nghèo » ? Hay đó chỉ là chơi chữ ? Điều cần nhận xét trước tiên là định nghĩa quốc tế về nghèo căn cứ trên hai mức chuẩn : 1 và 2 USD/ngày - PPP. Chiến lược chống mà WB đề xuất, và Việt Nam chấp nhận, được xây dựng với chuẩn 1 USD/ngày, tức ngưỡng cực nghèo. Đúng nghĩa mà nói, đó là một chiến lược giảm « cực nghèo », chứ không phải giảm « nghèo ». Việc hạn chế mục tiêu chống nghèo vào đối tượng cực nghèo không phải không có ý đồ : nó nhằm gạt qua một bên cuộc thảo luận về bất bình đẳng và tái phân phối, mà lãnh đạo WB và chính quyền Việt Nam - có

thể vì những lý do khác nhau - đều không sẵn sàng mở ra. Thật vậy, một chiến lược chỉ kết hợp tăng trưởng với vài chương trình mục tiêu nhắm đối tượng cực nghèo, như WB chủ trương, có thể - trong những điều kiện thuận lợi về tăng trưởng cao và bất bình đẳng ở mức phải chăng - xóa bỏ « cực nghèo » trong xã hội, đưa dân cư vượt qua ngưỡng 1 USD. Song, đó có phải là một chiến lược chống « nghèo », khả dĩ đưa một phân nửa dân số - ở Việt Nam là trên 53 % dân cư - vượt qua ngưỡng 2 USD/ngày hay không ? Chính WB thừa nhận rằng « về nguyên tắc » có thể xảy ra trường hợp trong đó tỷ lệ cực nghèo giảm, trong khi tỷ lệ nghèo thì tăng [35]. Một cách khác để không công khai nhận rằng, « về nguyên tắc », tăng trưởng vì người nghèo đòi hỏi tăng trưởng kinh tế cao đồng thời giảm bất bình đẳng xã hội, thông qua những chính sách phân phối lại thu nhập và tài sản hướng đến người nghèo [36].

III. « TIẾN TRÌNH THAM GIA » VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Một tham vọng khác của WB thông qua các PRSP là đổi mới cách thức thiết kê và tiến hành chiến lược giảm nghèo, chấm dứt thời kỳ nước ngoài quan niệm các cải cách, những nước sở tại chỉ có nhiệm vụ thực hiện nó : « Một bài học rút ra từ kinh nghiệm đã qua là cải cách, nói chung, không thể thành công nếu nước sở tại không làm chủ nó và nếu cách tiếp cận nó thiếu rộng rãi, không tính đến các định chế, cách cai quản và sự tham gia của các tác nhân - chính bài học này là động cơ của quá trình PRSP » [37]. Trọng tâm của chiến lược mới là khái niệm « tiến trình tham gia », với ba kích thước của nó : tính làm chủ (ownership) của nước sở tại, biểu hiện qua vai trò không chỉ của chính phủ mà của cả xã hội dân sự trong hoạch định và theo dõi chính sách ; trao quyền (empowerment) cho người nghèo, biểu hiện qua năng lực của người nghèo ảnh hưởng đến các định chế cai quản cuộc sống của họ ; tinh thần trách nhiệm (accountability) của nhà nước, biểu hiện qua việc nhà nước chịu trách nhiệm trước người dân về hoạt động của nó. Thực hiện tiến trình tham gia được WB xem như là mục đích, chứ không chỉ là phương tiện của PRSP. Sư đổi mới này cần được xem xét về lý luận và trong thực tiễn.

Về mặt lý luận, cách đặt vấn đề mới của WB gặp phải phê phán chính trị từ hai phía [38]. Từ phía bảo thủ, Summers, phát ngôn cho chính phủ Hoa kỳ, cho rằng không có nghiên cứu kinh tế nào chứng minh là tiến trình tham gia cho phép cải tiến các chính sách và tác dụng của chúng ; hơn nữa, khái niệm đó mâu thuẫn với nguyên tắc dân chủ của các chính quyền dân cử ở chỗ nó đề cao xã hội dân sự như là « tiếng nói khác của người dân ». Đối với phía cấp tiến, khái niệm tiến trình tham gia không hề biết đến vai trò của các nhóm lợi ích trong xã hội : nó làm như không có tranh chấp giữa lợi ích người giàu và lợi ích người nghèo, và do đó không cần có những chọn lựa chính trị. Trong cách đặt vân đề của WB, tăng trường vì người nghèo chỉ có thể là một chiến lược đôi bên cùng có lợi (win-win). Chính vì vậy mà họ gạt qua một bên nguyên tắc phân phối lại thu nhập và tài sản. Chẳng hạn, đối với cải cách ruộng đất, báo cáo 2000-2001, lập luận : « Trong một quốc gia mà phân phối đất đai mất cân bằng một cách cơ bản, thật hiếm có cải cách đất đai nào bị áp đặt mà có đủ hậu thuẫn chính trị để mang đến kết quả tốt đẹp, cho dù, trong trừu tượng, có thể biện minh cho nó với những lý lẽ về công bằng và hiệu quả ». Bản báo cáo chỉ quan niệm phân bổ lại đất đai một cách tự nguyện thông qua chính sách « tự do hóa thị trường đất đai » [39].

Về mặt thực tiễn, nhiều tác giả nhận xét tiến trình tham gia PRSP ở các nước, nói chung, thiếu thực chất và thường mang tính thuần túy hình thức, xã hội dân sự chỉ được nêu tên làm vì. Trong trường hợp Việt Nam, bản PRSP không nói đến qui trình thiết kế ở ngoài các cơ quan chính quyền. Văn bản của Việt Nam thu hẹp qui trình tham gia của người dân vào hoạt động « tham vấn » và chỉ ở khâu « giám sát và đánh giá thực hiện ». Nó chỉ nhấn mạnh công tác « thu thập thông tin » và « tuyên truyền, phổ biến chiến lược trong quảng đại quần chúng

nhân dân » [40]. Chí ít cho đến nay, PRSP là việc của các quan chức và chuyên viên thuộc chính quyền, và chỉ những nhóm lợi ích có chân đứng trong chính quyền mới thực sự có tiếng nói.

Tính duy hình thức của PRSP Việt Nam hiện nay dẫn dắt suy nghĩ đến hai điều như sau :

1. Tính duy hình thức có nghĩa, trước hết, rằng đó là hình thức của ảo tưởng, hình thức che lấp thực chất. « Tăng trưởng vì người nghèo » che lấp những quan hệ xã hội của tăng trưởng không công bằng. Cũng như « tiến trình tham gia » che lấp những quan hệ xã hội của chuyên chế chính trị.

2. Hình thức là ảo tưởng nhưng không chỉ là ảo tưởng. Nó còn là hình thức của cái tiềm tàng, hình thức của sự phủ định. Trong những điều kiện khác, « tăng trưởng vì người nghèo » phủ định bất bình đẳng trong tăng trưởng ; cũng như « tiến trình tham gia » chứa đựng tiềm tàng trách nhiệm xã hội của người dân.

Chú thích :

[1] Trường đại học Paris 13

[2] Thông cáo của WB và BBC, 7.8.2007Z

[3] Courrier du Vietnam, 7.2.2007

[4] Tuổi Trẻ, 12.4.2008

[5] David Dapice, Dwight Perkins, Nguyễn Xuân Thành, Vũ Thành Tự Anh, Huỳnh Thế Du và Jonathan Pincus [2008], *Lựa chọn thành công : Bài học Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam*, UNDP.

[6] E. Toussaint [2002], *La Banque et la crise de la dette*, ATTAC France, 2.2.2002

[7] Trước khi trở thành lập luận nổi tiếng của *Nghiên cứu nguồn gốc và nguyên nhân của cải các dân tộc* (1776), phép ẩn dụ về « bàn tay vô hình » được Smith trình bày trong tác phẩm triết học *Lý thuyết về những tình cảm đạo lý* (1759) từ ví dụ của một xã hội gồm nhà giàu và nhà nghèo : người giàu không cần quan tâm đến người nghèo bởi, chỉ với lòng vị kỷ tự nhiên, « nhà giàu phục vụ lợi ích của xã hội một cách không cố tình và không ý thức » [*The theory of moral sentiments*, Clarendon Press, 1980, trg. 184].

[8] G. Cornia, R. Jolly, F. Stewart, *Adjustment with a human face* [1987], Clarendon Press.

[9] Sau khi từ chức WB, Stiglitz trình bày lại trong *Globalization and its discontents* (Norton, 2002) những phân tích và chỉ trích của ông đối với Đồng thuận Washington và chính sách điều chỉnh cơ cấu, mà hai định chế sinh đôi WB và IMF đã cùng nhau áp đặt suốt hai thập kỷ. Điều đáng nói là quyển sách lại giảm nhẹ trách nhiệm của WB, "trăm tội" đổ lên đầu IMF. Ngay những tác giả chia sẻ quan điểm của Stiglitz cũng phê bình cách trình bày thiên vị này.

[10] Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam [2003], *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.*

[11] World Bank [2000], *World development report 2000/2001 : Attacking poverty*, 2000 - bản dịch tiếng Pháp : *Rapport sur le développement mondial 2000/2001 : Combattre la pauvreté*, Eska, 2001, trg. 174 ; 80.

[12] Xem tổng kết những công trình thực nghiềm trong J.P. Cling [2006], *Commerce, croissance, pauvreté et inégalité dans les pays en développement : une revue de littérature*, DIAL, DT/2006-07 .

[13] Trần Hải Hạc [2007], 'Cuộc chơi WTO : cách đặt vấn đề của J. Stiglitz', *Thời Đại Mới* số 11.

[14] P. Salama [2006], *Le défi des inégalités. Amérique latine / Asie : une comparaison économique*, La Découverte.

[15] Hệ số Gini là một chỉ số đo độ bất bình đẳng. Được đo theo thang điểm từ 0 (hoàn toàn bình đẳng) đến 1 (hoàn toàn bất bình đăng), hệ số này càng cao thì bất bình đẳng trong xã hội càng lớn.

[16] F. Bourguignon [2004], 'Le triangle pauvreté - croissance – inégalités', *Afrique contemporaine,* 2004-3 (n° 211), trg. 29-56.

[17] P. Salama [2006], sách đã dẫn, trg. 73-76. Độ co giãn của nghèo đối với tăng trưởng thể hiện bằng phân trăm thay đổi của tỷ lệ nghèo khi thu nhập bình quân tăng 1%. Theo con tính của UNDP cho Việt Nam trong thập kỷ 1990, tốc độ tăng thu nhập bình quân là 5,8 %, tốc độ thay đổi tỷ lệ nghèo là - 6,9 % và độ co giản của nghèo đối với tăng trưởng là - 1,18.

[18] F. Bourguignon [2004], tài liệu đã dẫn.

[19] D. Dollar, A. Kray [2000], *Growth is good for the poor*, Working Paper n° 2587, April,World Bank.

[20] Xem tổng kết những nghiên cứu thực nghiệm trong J.P. Cling, P. De Vreyer, M. Razafindrakoto, F. Roubaud [2003], *La croissance ne suffit pas pour réduire la pauvreté : le rôle des inégalités*, DIAL, DT/2003-04.

[21] World Bank [2000], sách đã dẫn, bản dịch tiếng Pháp, trg. 66 và 64.

[22] Xem phân tích nội dung của các PRSP trong J.P. Cling, M. Razafindrakoto, F. Roubaud [2003], *Les nouvelles stratégies internationales de lutte contre la pauvreté*, Economica (trg. 212).

[23] J.P. Cling, M. Razafindrakoto, F. Roubaud [2003], sách đã dẫn, trg. 211.

[24] Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam [2003], sách đã dẫn, trg. 1, 4, 66.

25] Ngân hàng Thế giới [2000], *Báo cáo phát triển Việt Nam 2000, Tấn công nghèo đói*, World Bank, trg. 65-66.

[26] Ngân hàng Thế giới [2008], *Báo cáo phát triển 2008, Bảo trợ xã hội*, World Bank, trg. 12.

[27] Ngân hàng Thế giới [2004], *Báo cáo phát triển Việt Nam, Nghèo*, World Bank, trg. 16 và 18-19.

[28] Chương trình phát triển Liên hiệp quốc [2004a], *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm châu Á*, UNDP, trg. 5.

[29] Chương trình phát triển Liên hiệp quốc [2004b], *Việt Nam : Tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng*, UNDP, trg. 8.

[30] Chương trình phát triển Liên hiệp quốc [2008], *An sinh xã hội ở Việt Nam lũy tiến đến múc nào ?,* trg. 29. Những chỉ số Gini tính trên thu nhập của các năm 1993, 1998 và 2002 là số liệu thống kê của Tổng cục thống kê (xem R. Klump, 'Pro-poor growth in Vietnam : Miracle or model ?', in T. Besley, L. Cord*, Delivering on the promise of pro-poor growth - Insights and lessons from country experiences*, Palgrave Macmillan, trg. 124). Chỉ số năm 2006 do *Oxford Analytica* (3.7 2008) phổ biến.

[31]D. Dollar, A. Kraay [2002], 'Inequality is no myth', *Foreign Affairs*, tháng 6-8.

[32] Bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc :

	1981	1995	2002	2005
Hệ số Gini	0,28	0,38	0,44	0,47

So sánh chuyển biến bất bình đăng ở Trung Quốc và Việt Nam, môt nghiên cứu năm 2008 của R. Abrami, E. Malesky và Yu Zheng (*Accountability ang inequality in single-party regimes : a comparative analysis of Vietnam and China*, Working paper) đã sử dụng thống kê của WB về hệ số Gini để khẳng định là khác biệt đáng kể giữa Việt Nam và Trung Quốc ở chỗ bất binh đẳng xã hội ở nước ta phát triển chậm. Họ xem đó là ưu điểm chính trị của chế độ độc đảng Việt Nam.

[33] Ngân hàng Thế giới [2000], tài liệu đã dẫn, trg. 120.

[34] Chương trình phát triển Liên hiệp quốc [2008], tài liệu đã dẫn, trg. 82.

[35] Theo thống kê của WB, Việt Nam không ở trường hợp đó : tỷ lệ dân cư nghèo (sống dưới mức 2 USD/ngày) có giảm đi với tỷ lệ dân cư cực nghèo, tuy chậm hơn nhiều. Xem Ngân hàng Thế giới [2004], tài liệu đã dẫn, trg. 13-16.

[37] World Bank [2000], sách đã dẫn.

[38] Xem J.P. Cling, M. Razafindrakoto, F. Roubaud [2003], sách đã dẫn, trg. 44-47 và 197.

[39] World Bank [2000], sách đã dẫn, bản dịch tiếng Pháp, trg. 93 và 78.

[40] Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [2003], tài liệu đa dẫn, trg. 151-152.

Nha Trang cuối tháng 7 2008